

NGHIÊN CỨU CHI PHÍ TRỰC TIẾP ĐIỀU TRỊ VÀ MỘT SỐ YẾU TỐ LIÊN QUAN Ở BỆNH NHÂN HEN PHẾ QUẢN ĐIỀU TRỊ TẠI BỆNH VIỆN ĐA KHOA CÁI NƯỚC TỈNH CÀ MAU NĂM 2024

Đinh Khải Dân², Dương Phúc Lam^{1*}, Nguyễn Ngọc Việt Nga³

TÓM TẮT

Mục tiêu: Xác định chi phí trực tiếp điều trị và tìm hiểu một số yếu tố liên quan ở bệnh nhân hen phế quản điều trị tại Bệnh viện đa khoa Cái Nước, tỉnh Cà Mau năm 2024. **Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** Thiết kế nghiên cứu mô tả cắt ngang có phân tích với 130 bệnh nhân hen phế quản điều trị tại Bệnh viện đa khoa Cái Nước từ tháng 3 đến tháng 9 năm 2024. **Kết quả:** Với 130 bệnh nhân hen phế quản, kết quả như sau: Tuổi trung bình: $58 \pm 15,1$ tuổi, Nam: 48,5%, nữ: 51,5 %. Thời gian mắc bệnh trung bình: $16,7 \pm 13,6$ năm. đợt cấp chiếm: 50,8%. Điều trị ngoại trú: 83,1%. Tổng chi phí trực tiếp điều trị chung là 207.734.000 VND/đợt điều trị. Chi phí điều trị nội trú trung bình là 6.497.051 VND/đợt điều trị, chi phí điều trị ngoại trú trung bình là 599.989 VND/đợt điều trị. Một số yếu tố liên quan với chi phí trực tiếp điều trị bao gồm, loại hình điều trị, đợt cấp tính hen phế quản, và thời gian điều trị với $p \leq 0,05$. **Kết luận:** Chi phí trực tiếp điều trị hen phế quản còn cao. Loại hình điều trị, đợt cấp hen phế quản và thời gian điều trị có liên quan đến chi phí trực tiếp điều trị.

Từ khóa: Hen phế quản, chi phí trực tiếp điều trị.

SUMMARY

STUDYING THE DIRECT COSTS OF TREATMENT AND SOME RELATED FACTORS IN BRONCHIAL ASTHMA PATIENTS TREATMENT AT CAI NUOC GENERAL HOSPITAL CA MAU PROVINCE IN 2024

Objectives: Determine the direct cost of treatment and learn some related factors in bronchial asthma patients treated at Cai Nuoc General Hospital, Ca Mau province, in 2024. **Methods:** Analytical cross-sectional descriptive study design with 130 bronchial asthma patients treated at Cai Nuoc General Hospital from March to September 2024. **Results:** With 130 patients with bronchial asthma, the results were as follows: average age: 58 ± 15.1 years, male: 48.5%, female: 51.5%. Average duration of disease: 16.7 ± 13.6 years. Exacerbations account for: 50.8%. Outpatient treatment: 83.1%. The total direct cost of general treatment is 207,734,000 VND/treatment period. The average inpatient treatment cost is

6,497,051 VND/person/treatment session, the average outpatient treatment cost is 599,989 VND/person/treatment session. Some factors related to direct treatment costs include: type of treatment, acute exacerbation of bronchial asthma, and duration of treatment with $p \leq 0.05$. **Conclusion:** Direct costs of bronchial asthma treatment are still high. The type of treatment, bronchial asthma exacerbation, and duration of treatment are related to the direct cost of treatment. **Keywords:** Bronchial asthma, direct treatment costs.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Hen phế quản là bệnh viêm mạn tính đường hô hấp, ảnh hưởng đến khoảng 1- 18% dân số thế giới. Tại Việt Nam, tỷ lệ mắc hen hiện khoảng 3,9% dân số [6],[8]. Mặc dù hen phế quản là một gánh nặng về kinh tế nhưng chi phí vẫn chưa nhiều số liệu. Vấn đề chi phí và tự chi trả của người bệnh hiện nay là mối quan tâm không chỉ của người bệnh mà còn là vấn đề của toàn xã hội. Việc đánh giá thực trạng chi phí điều trị và tìm hiểu một số yếu tố liên quan là rất cần thiết, nên chúng tôi tiến hành thực hiện đề tài này với các mục tiêu:

1. Xác định chi phí trực tiếp điều trị của bệnh nhân hen phế quản điều trị tại Bệnh viện đa khoa Cái Nước, tỉnh Cà Mau năm 2024.

2. Tìm hiểu một số yếu tố liên quan đến chi phí trực tiếp điều trị của bệnh nhân hen phế quản tại Bệnh viện đa khoa Cái Nước, tỉnh Cà mau năm 2024.

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1 Đối tượng nghiên cứu. Bệnh nhân hen phế quản điều trị tại Bệnh viện đa khoa Cái Nước trong năm 2024.

- **Tiêu chuẩn chọn mẫu:** Bệnh nhân ≥ 16 tuổi, được chẩn đoán xác định hen phế quản, có hồ sơ bệnh án đầy đủ thông tin, bệnh nhân đồng ý tham gia nghiên cứu.

- **Tiêu chuẩn loại trừ:** Bệnh nhân có kèm theo bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính, viêm phế quản mãn, lao phổi, ung thư phổi, tràn khí màng phổi, tràn dịch màng phổi, nhồi máu cơ tim cấp, suy tim cấp. Bệnh nhân và người nhà, không có khả năng trả lời câu hỏi nghiên cứu, bệnh nhân trốn viện hoặc chuyển viện.

Địa điểm: Bệnh viện đa khoa Cái Nước, tỉnh Cà Mau.

¹Trường Đại học Y Dược Cần Thơ

²Bệnh viện Đa khoa Cái Nước, tỉnh Cà Mau

³Sở Y tế Cần Thơ

Chịu trách nhiệm chính: Dương Phúc Lam

Email: dplam@ctump.edu.vn

Ngày nhận bài: 6.01.2025

Ngày phản biện khoa học: 11.2.2025

Ngày duyệt bài: 10.3.2025

2.2 Phương pháp nghiên cứu

- **Thiết kế nghiên cứu:** cắt ngang mô tả có phân tích.

- **Cỡ mẫu:** chúng tôi chọn mẫu toàn bộ 130 bệnh nhân hen phế quản, trong thời gian nghiên cứu từ tháng 5 đến tháng 10 năm 2024 thỏa các tiêu chí chọn mẫu.

- **Phương pháp chọn mẫu:** Chọn mẫu thuận tiện tất cả các bệnh nhân hen phế quản đến khám và điều trị tại Bệnh viện Đa khoa Cái Nước, tỉnh Cà Mau thỏa các tiêu chuẩn chọn bệnh, tiêu chuẩn loại trừ đến khi đủ mẫu nghiên cứu.

- **Công cụ nghiên cứu:** Điều tra và phỏng vấn trực tiếp bằng bộ câu hỏi soạn sẵn, và hồ sơ bệnh án của bệnh nhân.

- **Nội dung nghiên cứu:**

Đặc điểm chung đối tượng nghiên cứu: Gồm điểm nhân khẩu học tuổi, giới tính.

Thực trạng bệnh tật bệnh nhân và chi phí: Thời gian mắc bệnh, mức độ bệnh, bệnh kèm theo, và xác định thu nhập, số ngày điều trị, loại hình điều trị, chi phí trực tiếp điều trị, cơ cấu chi phí, một số yếu tố liên quan đến chi phí, bằng bộ câu hỏi điều tra và hồ sơ bệnh án của bệnh nhân.

Một số yếu tố liên quan đến chi phí trực tiếp điều trị của bệnh nhân.

+ Một số yếu tố liên quan về nhân khẩu học, thực trạng bệnh và loại hình điều trị.

- **Xử lý thống kê số liệu:** Xử lý bằng phần mềm SPSS 20.0. Kết quả ghi dưới dạng tần số, tỷ lệ phần trăm (%) cho biến số định tính và Trung bình $\pm$ độ lệch chuẩn cho biến số định lượng, kiểm định có ý nghĩa với mức $\alpha \leq 0,05$. Sử dụng kiểm định Khi bình phương (χ^2).

2.3. Đạo đức trong nghiên cứu: Hội đồng đạo đức trong nghiên cứu y sinh học của Trường Đại học Y Dược Cần Thơ chấp thuận, và Bệnh viện Đa khoa Cái Nước tỉnh Cà Mau cho phép thực hiện. Các thông tin thu thập hoàn toàn được bảo mật. Các đối tượng tự nguyện tham gia vào nghiên cứu.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1 Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu

Bảng 1: Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu

Nội dung	Tần số (n)	Tỷ lệ (%)
----------	------------	-----------

Bảng 2: Đặc điểm về chi phí trực tiếp điều trị chung

Chi phí y tế trực tiếp	Chi phí (VNĐ)	Chi phí trung bình/người (VNĐ) $\pm$ SD	Tỷ lệ (%)
Chi phí điều trị nội trú	142.935.141	6.497.051 $\pm$ 2.141316	68,8
Chi phí điều trị ngoại trú	64.798.859	599.989 $\pm$ 232.275	31,2
Tổng chi phí	207.734.000	1.597.953 $\pm$ 2.391.277	100

Tuổi	Tuổi trung bình: 58 $\pm$ 15,1 tuổi, (20 – 85 tuổi)	
Nhóm tuổi		
16 - 39	18	13,8
40 - 49	19	14,6
50 - 59	25	19,2
60 - 69	36	27,7
≥ 70	32	24,6
Giới tính: Nam	63	48,5
Nữ	67	51,5
Thời gian mắc bệnh	Trung bình: 16,7 $\pm$ 13,6 năm	
< 5 năm	23	17,7
5-9 năm	26	20
≥ 10 năm	81	62,3
Bệnh kèm theo		
≤ 2 bệnh	81	62,3
> 2 bệnh	49	37,7
Mức độ của hen		
Hen nhẹ	82	63,1
Hen trung bình	36	27,7
Hen nặng	12	9,2
Đợt cấp của hen		
Có	66	50,8
Không	64	49,2
Loại hình điều trị		
Nội trú	22	16,9
Ngoại trú	108	83,1
Số ngày điều trị	Trung bình chung: 26,3 $\pm$ 5,1 ngày	
≤ 15 ngày	13	10
> 15 ngày	117	90
Hạn mức bảo hiểm thanh toán		
80%	54	41,5
95%	2	1,5
100%	74	56,9
Thu nhập/tháng	Bình quân đầu người: 37.248.208 đồng/người/năm	
≤ 5 triệu	98	75,3
6-10 triệu	20	15,4
> 10 triệu	12	9,3

Nhận xét: Hen phế quản phân bố đều mọi độ tuổi, ở nhóm 60-69 tuổi chiếm 27,7%, nhóm ≥ 70 tuổi chiếm 24,6%. Thời gian mắc bệnh trung bình 16,7 $\pm$ 13,6 năm, 62,3% là ≥ 10 năm. Hen mức độ nhẹ chiếm 63,1%, 50,8% có đợt cấp. Điều trị nội trú chiếm 83,1%, 90% điều trị > 15 ngày. Thu nhập bình quân 37.248.208 đồng/người/năm, 75,3% có thu nhập ≤ 5 triệu.

3.2 Chi phí, cơ cấu chi phí trực tiếp

- Chi phí trực tiếp điều trị chung

Nhận xét: Tổng chi phí trực tiếp điều trị chung cho là 207.734.000 đồng/đợt điều trị, chi phí điều trị nội trú là 142.935.141 đồng (68,8%). Chi phí điều trị ngoại trú là 64.798.859 đồng (31,2%). Chi phí điều trị nội trú trung bình là 6.497.051 đồng/người/đợt điều trị, chi phí điều trị ngoại trú trung bình là 599.989 đồng/người/đợt điều trị.

- Cơ cấu chi phí trực tiếp điều trị chung

Bảng 3: Đặc điểm về cơ cấu chi phí trực tiếp điều trị chung, n=130.

Khoản mục chi phí	Tổng chi phí (VNĐ)	Trung bình $\pm$ SD	Tỷ lệ %
Khám bệnh	4.406.250	38.993 $\pm$ 4.384	2,1
Ngày giường	34.150.860	1.552.311 $\pm$ 727.893	16,5
Xét nghiệm	7.529.700	289.603 $\pm$ 172886	3,6
CĐHA	5.087.300	87.712 $\pm$ 83.881	2,4
Thăm dò chức năng	10.944.400	163.349 $\pm$ 61.472	5,2
Thủ thuật, phẫu thuật	11.723.082	509.699 $\pm$ 304.475	5,6
Thuốc, dịch truyền	128.823.388	990.949 $\pm$ 1.343.769	62,1
Vật tư y tế	1.530.860	66.559 $\pm$ 73.579	0,7
Tổng	207.734.000	1.597.953 $\pm$ 2.391.277	100

Nhận xét: Trong cơ cấu chi phí, chi thuốc và dịch truyền là 128.823.388 đồng, chiếm tỷ lệ 62,1%. Chi phí ngày giường là 34.150.860 đồng, chiếm 16,5%, còn lại là các chi phí khác chiếm tỷ lệ thấp.

- Cơ cấu chi phí trực tiếp điều trị nội trú

Bảng 4: Cơ cấu chi phí trực tiếp điều trị nội trú, (n=22)

Khoản mục chi phí	Tổng chi phí (VNĐ)	TB $\pm$ SD	Tỷ lệ %
Khám bệnh	187.500	37.500 $\pm$ 0	0,1
Ngày giường	35.298.900	1.604.49 $\pm$ 658.756	24,8
Xét nghiệm	6.523.900	296.540 $\pm$ 179.869	4,5
CĐHA	2.567.900	116.722 $\pm$ 131.971	1,8
Thăm dò chức năng	2.856.000	142.800 $\pm$ 95.693	2
Thủ thuật, phẫu thuật	11.684.728	531.126 $\pm$ 293.354	8,2
Thuốc, dịch truyền	79.930.929	3.633.224 $\pm$ 1.445.806	56
Vật tư y tế	1.147.660	52.166 $\pm$ 27.500	0,8
Tổng	142.900.000	6.497.051	100

Nhận xét: Tổng chi phí trực tiếp điều trị nội trú là 142.935.141 đồng, chi phí thuốc là 79.930.929 đồng, chiếm 56 %. Chi phí ngày giường là 35.298.900 đồng, chiếm 24,8 %. Chi phí thủ thuật, phẫu thuật là 11.684.728 đồng, chiếm 8,2%, còn lại là các chi phí khác.

- Cơ cấu chi phí trực tiếp điều trị ngoại trú.

Bảng 5: Cơ cấu chi phí trực tiếp điều trị ngoại trú

Khoản mục chi phí	Chi phí (VNĐ) (n=108)	TB $\pm$ SD	Tỷ lệ %
Khám bệnh	4.218.750	39062 $\pm$ 4.473	6,5
Xét nghiệm	1.005.800	251450 $\pm$ 142.532	1,5
CĐHA	2.519.400	69983 $\pm$ 12.513	3,9
Thăm dò chức năng	8.088.400	172093 $\pm$ 37.119	12,4
Thủ thuật, phẫu thuật	38.300	38.300 $\pm$ 0	0,05
Thuốc, dịch truyền	48.892.459	452707 $\pm$ 197.086	75,4
Vật tư y tế	41.400	41.400 $\pm$ 0	0,05
Tổng	64.798.000	599.989 $\pm$ 232.275	100

Nhận xét: Tổng chi phí trực tiếp điều trị ngoại trú là 64.798.859 đồng. Chi phí thuốc là 48.892.459 đồng, chiếm 75,4%. Chi phí thăm dò chức năng là 8.088.400 đồng, chiếm 12,4%, còn lại là các chi phí khác chiếm tỷ lệ thấp.

- Cơ cấu chi phí theo đối tượng chi trả

Bảng 6: Cơ cấu chi phí theo đối tượng chi trả

Đối tượng chi trả	Chi phí (VNĐ)	Tỷ lệ %
Nội trú:		
BHYT chi trả	127.765.790	89,4
BN cùng chi trả	14.486.128	10,1
BN tự chi trả	690.109	0,5

Ngoại trú:	BHYT chi trả	60.389.537	93,2
	BN cùng chi trả	4.407.778	6,8
	BN tự chi trả	0	0

Nhận xét: Đối với bệnh nhân nội trú, chi phí được bảo hiểm thanh toán là 127.765.790 đồng, chiếm 89,4%. Bệnh nhân cùng chi trả là 14.486.128 đồng, chiếm 10,1%. Chi phí bệnh nhân tự chi trả là 690.109 đồng, chiếm 0,56%. Đối với bệnh nhân ngoại trú, chi phí được bảo hiểm thanh toán là 60.389.537 đồng, chiếm 93,2%. Bệnh nhân cùng chi trả là 4.407.778 đồng, chiếm 6,8%. Chi phí bệnh nhân tự chi trả là 0 đồng, chiếm 0%.

3.3 Một số yếu tố liên quan đến chi phí điều trị ở bệnh nhân hen phế quản

Bảng 7: Một số yếu tố liên quan đến chi phí trực tiếp điều trị

Đặc điểm	Chi phí trung bình $\pm$ SD	KTC 95%	p
Nhóm tuổi: > 60 tuổi	1.714.623 $\pm$ 2.419.207	[595.287-1.069.257]	0,5
$\leq$ 60 tuổi	1.477.638 $\pm$ 2.375.161		
Loại hình điều trị: Nội trú	6.497.051 $\pm$ 2.141.316	[5.483.776-6.310.384]	0,001
Ngoại trú	599.989 $\pm$ 232.275		
Thu nhập: $\leq$ 5 triệu/tháng	1.450.970 $\pm$ 2.174.726	[-1.558.577-364.338]	0,2
> 5 triệu/tháng	2.048.090 $\pm$ 2.952.815		
Mức BHYT: $\leq$ 95%	1.734.587 $\pm$ 260.621	[600.228-1.080.292]	0,5
> 95%	1.494.555 $\pm$ 2.227.577		
Thời gian bệnh: > 5 năm	2.422.050 $\pm$ 3.270.905	[-48.425-2.069.793]	0,06
$\leq$ 5 năm	1.411.365 $\pm$ 2.119.268		
Bệnh kèm theo: > 2 bệnh	1.620.047 $\pm$ 2.541.654	[-918.209-800.979]	0,8
$\leq$ 2 bệnh	1.561.432 $\pm$ 2.144.487		
Mức độ nặng HPQ: > Trung bình	2.524.013 $\pm$ 3.028.609	[-407.902-2.448.327]	0,1
$\leq$ Trung bình	1.503.778 $\pm$ 2.312.016		
Đợt cấp của HPQ: Có	2.535.675 $\pm$ 2.996.068	[1.140.925-2.668.568]	0,001
Không	630.928 $\pm$ 759.045		
Ngày điều trị: > 15 ngày	5.274.766 $\pm$ 1.251.672	[2.894.584-5.276.111]	0,001
$\leq$ 15 ngày	1.189.419 $\pm$ 2.124.528		

Nhận xét: Chi phí trực tiếp điều trị có liên quan với các yếu tố gồm: loại hình điều trị, đợt cấp hen phế quản và ngày điều trị với mức ý nghĩa thống kê với $p \leq 0,05$.

IV. BÀN LUẬN

4.1 Chi phí, cơ cấu chi phí trực tiếp điều trị bệnh HPQ

- **Chi phí trực tiếp điều trị.** Tổng chi phí trực tiếp điều trị trong nghiên cứu của chúng tôi là 207.734.000 đồng/đợt điều trị, chi phí điều trị nội trú là 142.935.141 đồng/đợt điều trị, chiếm 68,8%. Chi phí điều trị ngoại trú là 64.798.859 đồng/đợt điều trị, chiếm 31,2%. Chi phí điều trị nội trú trung bình là 6.497.051 đồng/người/đợt điều trị, chi phí điều trị ngoại trú trung bình là 599.989 đồng/người/đợt điều trị.

Chi phí cho điều trị khác nhau giữa các loại hình điều trị, ngoại trú có chi phí thấp hơn nhiều so với nội trú. Chi phí điều trị ngoại trú trung bình là 599.989 đồng/đợt điều trị, tương đương với chi phí của tác giả Nguyễn Phúc Hưng [2], nghiên cứu phân tích chi phí điều trị cho bệnh nhân hen phế quản điều trị ngoại trú có bảo hiểm y tế tại Bệnh viện Lao và Bệnh phổi Thành phố Cần Thơ năm 2020-2021 là 501.600 đồng/đợt điều trị. Kết quả của chúng tôi thấp hơn nghiên cứu của tác giả Trần Thị Minh Tâm

[5], nghiên cứu về chi phí điều trị HPQ ngoại trú tại Bệnh viện Phú Nhuận tp Hồ Chí Minh, chi phí trung bình là 1.171.283 đồng/đợt điều trị ngoại trú. Nghiên cứu của chúng tôi cao hơn nghiên cứu của tác giả Dương Phúc Lam [3], tại Bệnh viện Đa khoa Quận Ô Môn thành phố Cần Thơ tổng chi phí trung bình chung là 445.223 $\pm$ 298.249 đồng, trong đó chi phí trung bình trực tiếp điều trị là 184.524 $\pm$ 164.596 đồng, chiếm 41,37%. Chi phí trung bình trực tiếp không điều trị 66.666 $\pm$ 75.975 đồng, chiếm 14,97% và chi phí trung bình cơ hội 193.523 $\pm$ 105.892 đồng, chiếm 43,46%. Điều này cho thấy ngoài chi phí trực tiếp cho điều trị, bệnh nhân hen phế quản còn có chi phí trực tiếp không cho điều trị là rất lớn. Đây là gánh nặng về kinh tế không chỉ đối bệnh nhân mà còn là của xã hội.

Chi phí điều trị nội trú của chúng tôi trung bình là 6.497.051 đồng/người/đợt điều trị. Số bệnh nhân điều trị nội trú 22 trường hợp chiếm 16,9%, nhưng chi phí cho điều trị nội trú chiếm 68,8%. Điều này cho thấy nếu giảm được số bệnh nhân nhập viện sẽ giảm được chi phí đáng

kể. Chi phí này cao hơn chi phí của tác giả Trần Thị Minh Tâm [5], (1.521.664 đồng/đợt điều trị nội trú). Một nghiên cứu khác của tác giả Nguyễn Phúc Hưng [1], nghiên cứu hen phế quản điều trị nội trú tại Bệnh viện Lao và Bệnh phổi Cần Thơ từ tháng 6/2020-6/2021. Chi phí trung bình là 5.133.123 đồng/người/đợt điều trị nội trú. Sự khác nhau khá nhiều có thể là do thành phần dịch vụ y tế, khác nhau giữa các cơ sở y tế.

-Cơ cấu chi phí trực tiếp điều trị. Trong cơ cấu chi phí, chi thuốc và dịch truyền chiếm phần lớn trong tổng số chi phí điều trị (62,1%). Chi phí ngày giường chiếm 16,5%. Nếu giảm hai loại chi phí này thì sẽ giảm được đáng kể chi phí. Để giảm được chi phí ngày giường cần phải quản lý và dự phòng tốt hen phế quản, tránh được đợt cấp của hen phải nhập viện điều trị nội trú.

Theo nghiên cứu của Nguyễn Thị Xuân Liễu và cộng sự [4], tại Bệnh viện Quận 11, Thành phố HCM, ghi nhận chi phí trực tiếp điều trị HPQ chiếm tỷ lệ cao nhất (67,41 – 73,84%) trong tổng số CP điều trị. Như vậy, có thể thấy chi phí trực tiếp điều trị là gánh nặng kinh tế lớn trong điều trị HPQ, vì vậy việc giảm gánh nặng kinh tế của bệnh cần cân nhắc giảm các cấu phần của chi phí.

-Cơ cấu chi phí theo loại hình điều trị. Cơ cấu chi phí trực tiếp điều trị phụ thuộc vào loại hình điều trị, tổng chi phí chi trực tiếp điều trị nội trú là 142.935.141 đồng, trong đó chi phí thuốc chiếm tỷ lệ cao nhất là 79.930.929 đồng, chiếm 55,9 %, còn lại là các chi phí khác chiếm tỷ lệ rất thấp.

Tổng chi phí chi trực tiếp điều trị ngoại trú là 64.798.859 đồng. Trong đó chi phí thuốc cao nhất là 48.892.459 đồng, chiếm 75,4 %.

Chi phí thuốc ngoại trú trong nghiên cứu của chúng tôi là 75,4%, thấp hơn tác giả Trần Thị Minh Tâm [5], là chiếm 90,8%, chi phí khám bệnh 6,3%. Chi phí hô hấp ký chỉ chiếm 0,9%, chúng tôi chiếm 12,4%, cho thấy quy trình chẩn đoán khác nhau giữa các cơ sở y tế dẫn đến cơ cấu chi phí khác nhau.

Theo tác giả Nguyễn Phúc Hưng [2], chi phí điều trị ngoại trú cao nhất là chi phí thuốc chiếm 59,19%, chi phí cận lâm sàng chiếm 33,93%, các chi phí khác rất thấp. Đối với nội trú, chi phí chiếm đa số là tiền ngày giường chiếm 48, 89%, thuốc chiếm 33,43%. Trong chi phí thuốc, chi phí thuốc corticoid, thuốc dẫn phế quản và kháng sinh chiếm 76,54%.

Nhìn chung chi phí thuốc chiếm tỷ lệ cao ở tất cả các nghiên cứu và mọi loại hình điều trị. Hen phế quản có thể dự phòng được, do đó nếu

công tác dự phòng tốt sẽ giảm chi phí đáng kể.

Kết quả nghiên cứu chúng tôi tương đồng với kết quả của tác giả Nguyễn Phúc Hưng [2], chi phí được bảo hiểm thanh toán chiếm 85,11%. Bệnh nhân cùng chi trả chiếm 14,89%. Chi phí bệnh nhân tự chi trả chiếm 0%.

4.2 Một số yếu tố liên quan đến chi phí điều trị. Kết quả nghiên cứu của chúng tôi, chi phí trực tiếp điều trị của bệnh nhân hen phế quản có liên quan với các yếu tố sau: loại hình điều trị, đợt cấp hen phế quản và ngày điều trị với mức ý nghĩa thống kê với $p \leq 0,05$. Phù hợp với nghiên cứu của tác giả Nguyễn Phúc Hưng [2],

Jesús Lospez-Tiro và cộng sự [7], so sánh chi phí điều trị giữa hen không kiểm soát và hen được kiểm soát, tác giả cho thấy tổng chi phí cho bệnh hen suyễn nặng trong giai đoạn 2018-2019 là 993.289,60 USD. Chi phí trung bình cho mỗi bệnh nhân cao hơn đáng kể đối với những người bị hen không được kiểm soát (16.392 USD) so với những người bị hen được soát (16.246 USD, $p = 0,02$), do tăng 350 USD cho mỗi đợt cấp.

V. KẾT LUẬN

- Tổng chi phí trực tiếp điều trị chung là 207.734.000 đồng/đợt điều trị; chi phí điều trị nội trú trung bình là 6.497.051 đồng/người/đợt điều trị; chi phí điều trị ngoại trú trung bình là 599.989 đồng/người/đợt điều trị.

- Có 3 yếu tố liên quan đến chi phí điều trị: loại hình điều trị, đợt cấp của hen phế quản và thời gian điều trị với giá trị $p \leq 0,05$.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Phúc Hưng, Phạm Thanh Tuấn, Dương Xuân Chữ (2023), "Nghiên cứu chi phí trực tiếp y tế ở bệnh nhân hen phế quản điều trị nội trú có bảo hiểm y tế tại Bệnh viện Lao và Bệnh phổi Thành phố Cần Thơ năm 2020 – 2021", Tạp chí Y Dược Học Quân sự, 48(4), tr. 5-16.
2. Nguyễn Phúc Hưng, Phạm Thanh Tuấn, Dương Xuân Chữ (2023), "Phân tích chi phí điều trị cho bệnh nhân hen phế quản điều trị ngoại trú có bảo hiểm y tế tại Bệnh viện Lao và Bệnh phổi thành phố Cần Thơ năm 2020-2021", Tạp chí Y học Việt Nam, 527(1), tr. 94-98.
3. Dương Phúc Lam, Nguyễn Tân Đạt, Phạm Chí Minh Trung (2022), "Nghiên cứu cơ cấu chi phí và khả năng tự chi trả cho chăm sóc y tế ở người bệnh tại Bệnh viện Đa khoa quận Ô Môn thành phố Cần Thơ 2022", Tạp chí Y dược học Cần Thơ, (50), tr. 114-121.
4. Nguyễn Thị Xuân Liễu, Lê Đỗ Thành Đạt, Phạm Quốc Dũng và cộng sự (2021), "Phân tích chi phí điều trị hen phế quản của người bệnh tham gia chương trình quản lý hen phế quản ngoại trú tại bệnh viện Quận 11 trên quan điểm người chi trả", Tạp chí Y học Việt Nam, 509(1), tr. 289-294.
5. Trần Thị Minh Tâm (2019), Phân Tích chi phí